MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Nhượng	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Lê Hồng Niên	Thành viên
Bà Hồ Thị Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Trưởng ban
Ông Lê Đình Ân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Nhượng	Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Khánh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/07/2020
Bà Nguyễn Thị Thúy Điểm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/07/2020
Ông Lê Hồng Niên	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Nguyễn Nhượng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit.)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4100302... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Nhượng
Giám đốc
Bình Định, ngày 24 tháng 03 năm 2021

ECOVIS AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 102/2021/BCKT-EAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2021 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0401632052 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Quang Trung	**Nguyễn Thanh Lam**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán: 1334-2021-240-1	Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán: 4231-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**42.769.925.433**	**51.446.706.850**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.026.609.813**	**5.922.288.673**
1. Tiền	111	4.1	3.026.609.813	5.922.288.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.580.614.647**	**26.146.487.126**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	19.912.983.974	20.496.200.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.394.388.990	5.063.987.133
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	436.782.245	690.065.725
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(163.540.562)	(103.766.562)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**17.071.165.060**	**19.301.961.354**
1. Hàng tồn kho	141		17.071.165.060	19.301.961.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**91.535.913**	**75.969.697**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	50.078.221	75.969.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.457.692	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25.718.140.152**	**22.273.260.024**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20.692.462.939**	**20.927.513.276**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	20.629.785.062	20.820.592.203
Nguyên giá	222		83.466.929.429	80.246.648.876
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.837.144.367)	(59.426.056.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	62.677.877	106.921.073
Nguyên giá	228		221.216.000	221.216.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158.538.123)	(114.294.927)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.245.856.320**	**820.088.103**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	3.245.856.320	820.088.103
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.11**	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.779.820.893**	**525.658.645**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.779.820.893	525.658.645
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**68.488.065.585**	**73.719.966.874**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**24.277.830.775**	**33.826.135.260**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.277.830.775**	**32.626.135.260**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	14.163.269.355	18.331.853.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	-	60.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.022.833.449	1.858.348.936
4. Phải trả người lao động	314		8.000.000.000	8.270.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	91.777.478	3.194.044.548
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		999.950.493	911.387.912
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**1.200.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	-	1.200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**44.210.234.810**	**39.893.831.614**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.17**	**44.210.234.810**	**39.893.831.614**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.320.993.931	10.952.175.204
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.889.240.879	10.941.656.410
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.341.656.410	5.106.079.785
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.547.584.469	5.835.576.625
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**68.488.065.585**	**73.719.966.874**

M.S.D.N: 4100300251 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH
TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Nhượng	Hồ Thị Bình	Nguyễn Thị Anh Đào
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bình Định, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	120.390.031.195	129.070.600.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.500.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.370.531.195	129.070.600.636
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	92.251.495.259	102.853.410.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.119.035.936	26.217.190.406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.418.222	5.420.779
7. Chi phí tài chính	22	5.4	162.416.412	732.122.737
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*162.416.412*	*732.122.737*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	12.752.719.117	10.941.312.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.026.143.721	4.330.618.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.185.174.908	10.218.557.490
11. Thu nhập khác	31	5.7	433.574.910	415.114.171
12. Chi phí khác	32	5.8	6.666.666	145.859.461
13. Lợi nhuận khác	40		426.908.244	269.254.710
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.612.083.152	10.487.812.200
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.486.624.975	2.362.364.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.125.458.177	8.125.447.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	4.398	3.919
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	4.398	3.919

M.S.D.N: 4100300251 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Nhượng	**Hồ Thị Bình**	**Nguyễn Thị Anh Đào**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Bình Định, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.042.125.434	128.080.813.034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.543.773.341)	(79.183.636.833)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.021.129.201)	(19.012.073.259)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(162.416.412)	(746.660.582)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.110.734.332)	(1.985.939.817)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.722.676.636	19.153.331.990
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.046.244.474)	(20.643.960.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.880.504.310**	**25.661.874.441**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.397.237.756)	(7.642.702.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		413.636.364	215.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.418.222	5.420.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.976.183.170)**	**(7.422.281.499)**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	17.711.911.876	19.660.691.846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(18.911.911.876)	(32.429.869.838)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.800.000.000)**	**(16.369.177.992)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(2.895.678.860)**	**1.870.414.950**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.922.288.673	4.051.873.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**3.026.609.813**	**5.922.288.673**

M.S.D.N: 4100300251 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Nhượng	Hồ Thị Bình	Nguyễn Thị Anh Đào
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bình Định, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá hai phân xưởng: In và Bao bì thuộc Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định theo Quyết định số 19/1999/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100300251 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 12 tháng 02 năm 1999, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 18.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Thanh Mai	Việt Nam	505.000.000	2,81	505.000.000	2,81
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Việt Nam	428.000.000	2,38	428.000.000	2,38
Phạm Thị Thanh Hương	Việt Nam	409.500.000	2,28	409.500.000	2,28
Nguyễn Thị Bông	Việt Nam	400.000.000	2,22	400.000.000	2,22
Các cổ đông khác		16.257.500.000	90,31	16.257.500.000	90,31
Cộng		**18.000.000.000**	**100**	**18.000.000.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường Tây Sơn, Tổ 2, Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 161 (31/12/2019: 157).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì giấy, bao bì carton);
- In ấn (Chi tiết: In báo, tạp chí, xuất bản phẩm, hóa đơn tài chính, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; in nhãn, hộp thuốc, nhãn bao bì, các tờ truyền thông, tập san, nhãn mác, biểu mẫu, catalogue giới thiệu sản phẩm và các sản phẩm khác theo quy định hiện hành);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành bao bì, giấy, in);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến hàng lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa);
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì nhựa, vải, nhựa tráng nilon, nhôm, sắt tây, gỗ, phít).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2020
• Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
• Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
• Tài sản cố định khác	3 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 - 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận từng hợp đồng vay, thời gian vay, lãi suất và nợ gốc vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí xuất khẩu, chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động in và sản xuất bao bì: áp dụng thuế suất 10%;
- Đối với các hoạt động khác: áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm in, bao bì và một bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	243.088.526	969.027
Tiền gửi ngân hàng	2.783.521.287	5.921.319.646
Cộng	**3.026.609.813**	**5.922.288.673**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	3.140.862.111	3.656.994.001
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	7.350.617.639	8.078.366.857
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Phát	2.015.848.168	1.521.986.866
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Tín	1.300.934.204	1.147.579.826
Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định	1.545.012.931	1.140.384.465
Các đối tượng khác	4.559.708.921	4.950.888.815
Cộng	**19.912.983.974**	**20.496.200.830**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Kiều Việt	-	5.063.987.133
Công Ty TNHH Xây dựng tổng hợp Gia Phú	2.200.000.000	-
Các đối tượng khác	194.388.990	-
Cộng	**2.394.388.990**	**5.063.987.133**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	317.844.045	-	200.873.802	-
Tạm ứng	118.938.200	-	489.191.923	-
Cộng	**436.782.245**	**-**	**690.065.725**	**-**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	223.314.562	59.774.000	223.314.562	119.548.000
Cộng	**223.314.562**	**59.774.000**	**223.314.562**	**119.548.000**

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn đọng lâu, đến nay vẫn chưa thu hồi được.

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP TM SX Khải Vy	103.766.562	-	Trên 3 năm	103.766.562	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	119.548.000	59.774.000	Từ 1 - 2 năm	119.548.000	119.548.000	Dưới 6 tháng
Cộng	**223.314.562**	**59.774.000**		**223.314.562**	**119.548.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.462.512.412	-	14.279.916.868	-
Công cụ, dụng cụ	67.184.344	-	70.192.879	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	648.180.420	-	766.231.148	-
Thành phẩm	1.893.287.884	-	4.185.620.459	-
Cộng	**17.071.165.060**	**-**	**19.301.961.354**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.
Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	75.969.697
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.078.221	-
Cộng	**50.078.221**	**75.969.697**
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	652.590.324	286.651.531
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.105.533.355	150.987.672
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.697.214	88.019.442
Cộng	**1.779.820.893**	**525.658.645**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	13.655.642.223	59.828.508.822	4.729.742.580	1.816.755.251	216.000.000	80.246.648.876
Mua trong năm	4.565.050.872	700.000.000	970.000.000	109.822.727	-	6.344.873.599
Đầu tư XDCB hoàn thành	882.958.240	-	-	-	-	882.958.240
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.275.626.343)	(731.924.943)	-	-	(4.007.551.286)
Tại ngày 31/12/2020	**19.103.651.335**	**57.252.882.479**	**4.967.817.637**	**1.926.577.978**	**216.000.000**	**83.466.929.429**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2020	11.574.837.150	44.039.189.089	3.194.147.131	516.385.755	101.497.548	59.426.056.673
Khấu hao trong năm	869.240.827	5.503.283.406	663.004.836	347.035.871	36.074.040	7.418.638.980
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.275.626.343)	(731.924.943)	-	-	(4.007.551.286)
Tại ngày 31/12/2020	**12.444.077.977**	**46.266.846.152**	**3.125.227.024**	**863.421.626**	**137.571.588**	**62.837.144.367**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	2.080.805.073	15.789.319.733	1.535.595.449	1.300.369.496	114.502.452	20.820.592.203
Tại ngày 31/12/2020	**6.659.573.358**	**10.986.036.327**	**1.842.590.613**	**1.063.156.352**	**78.428.412**	**20.629.785.062**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.442.560.910 VND.
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay: 4.164.421.219 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	221.216.000	221.216.000
Mua sắm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2020	**221.216.000**	**221.216.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Tại ngày 01/01/2020	114.294.927	114.294.927
Khấu hao trong năm	44.243.196	44.243.196
Tại ngày 31/12/2020	**158.538.123**	**158.538.123**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	106.921.073	106.921.073
Tại ngày 31/12/2020	**62.677.877**	**62.677.877**

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng nhà làm việc mới	-	820.088.103
Chi phí sửa chữa lớn nhà kho	432.010.000	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	2.813.846.320	-
Cộng	**3.245.856.320**	**820.088.103**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Giấy Xuân Hải	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**		**2.000.000.000**

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	2.233.249.370	2.233.249.370	1.744.513.100	1.744.513.100
Công ty Cổ phần giấy Mục Sơn	-	-	2.721.349.950	2.721.349.950
Công ty CP Sản xuất TM Giấy Mê Kông	40.186.704	40.186.704	1.920.764.133	1.920.764.133
Công ty TNHH Công nghiệp TM Gò Sao	661.071.180	661.071.180	1.891.030.460	1.891.030.460
Công ty TNHH Giấy Nam Tiến	6.068.913.565	6.068.913.565	2.817.748.780	2.817.748.780
Các đối tượng khác	5.159.848.536	5.159.848.536	7.236.447.441	7.236.447.441
Cộng	**14.163.269.355**	**14.163.269.355**	**18.331.853.864**	**18.331.853.864**

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Kiều Việt	-	7.150.000
Cơ sở gà giống Minh Trí	-	7.500.000
Cơ sở Nguyễn Cảnh Duy	-	10.000.000
Công ty TNHH PDESIGN	-	7.000.000
Nguyễn Ngọc Đức	-	8.100.000
Trần Thị Về	-	20.000.000
Cơ sở Lạp xưởng Gia Quý	-	750.000
Cộng	**-**	**60.500.000**

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT nội địa	-	12.036.586.656	12.365.594.361	329.007.705
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	278.023.100	278.023.100	-
Thuế TNDN	699.648.342	1.486.624.975	2.110.734.332	1.323.757.699
Thuế TNCN	323.185.107	391.385.294	273.783.719	205.583.532
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất	-	305.720.289	305.720.289	-
Cộng	**1.022.833.449**	**14.501.340.314**	**15.336.855.801**	**1.858.348.936**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	91.777.478	50.015.746
UBND tỉnh Bình Định	-	3.143.772.000
Các khoản phải trả khác	-	256.802
Cộng	**91.777.478**	**3.194.044.548**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-			-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	-	-	*3.463.928.569*	*3.463.928.569*	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	-	-	*13.299.864.440*	*13.299.864.440*	-	-
Cộng	**-**	**-**	**16.763.793.009**	**16.763.793.009**	**-**	**-**
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	-	-	*948.118.867*	*2.148.118.867*	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
Cộng	**-**	**-**	**948.118.867**	**2.148.118.867**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	18.000.000.000	9.733.358.089	8.706.079.785	36.439.437.874
Lãi trong năm trước	-	-	8.125.447.432	8.125.447.432
Chia cổ tức	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.218.817.115	(1.218.817.115)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(975.053.692)	(975.053.692)
Giảm khác	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	18.000.000.000	10.952.175.204	10.941.656.410	39.893.831.614
Lãi trong năm nay	-	-	9.125.458.177	9.125.458.177
Chia cổ tức năm trước (*)	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	1.368.818.727	(1.368.818.727)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành (**)	-	-	(1.095.054.981)	(1.095.054.981)
Giảm khác (***)	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	**18.000.000.000**	**12.320.993.931**	**13.889.240.879**	**44.210.234.810**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020.

(**) Công ty tạm trích các quỹ theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 03 năm 2020, Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 09/BB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020;

(***) Theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 09/BB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020 thông qua Tờ trình thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2019 và mức thù lao 2020 thì thù lao của HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành năm 2020 với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế tương đương số tiền 182.509.164 VND, tuy nhiên trong năm Công ty tạm trích số tiền 114.000.000 VND.

4.17.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyễn Thị Thanh Mai	505.000.000	505.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	428.000.000	428.000.000
Phạm Thị Thanh Hương	409.500.000	409.500.000
Nguyễn Thị Bông	400.000.000	400.000.000
Các cổ đông khác	16.257.500.000	16.257.500.000
Cộng	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	9.125.458.177	8.125.447.432
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	*114.000.000*	*96.000.000*
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.095.054.981*	*975.053.692*
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.916.403.196	7.054.393.740
Số lượng CP phổ thông lưu hành BQ trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.398**	**3.919**

4.17.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	9.125.458.177	8.125.447.432
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	*114.000.000*	*96.000.000*
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.095.054.981*	*975.053.692*
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.916.403.196	7.054.393.740
Số lượng CP phổ thông lưu hành BQ trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.398**	**3.919**

(*) Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(**) Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết HĐQT số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 07/03/2020, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 09/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 20/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.6. Cổ tức

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 20/06/2020 về việc phân phối lợi nhuận năm 2019, cổ tức năm 2019 được chia với tỷ lệ là 20% trên vốn điều lệ, tương đương số tiền 3.600.000.000 VND.
(**) Quyết định số 05/QĐ-CIB ngày 04/03/2021 của Chủ tịch HĐQT đã quyết định chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá (01 cổ phần được 2.000 VND). Thời gian thực hiện chi trả: Ngày 15/03/2021.

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	10.952.175.204
Trích trong năm	1.273.249.978
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2020	**12.225.425.182**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	120.390.031.195	129.070.600.636
Cộng	**120.390.031.195**	**129.070.600.636**

5.2. Khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán trả lại	19.500.000	-
Cộng	**19.500.000**	**-**

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm	92.251.495.259	102.853.410.230
Cộng	**92.251.495.259**	**102.853.410.230**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.418.222	5.420.779
Cộng	**7.418.222**	**5.420.779**

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	162.416.412	732.122.737
Cộng	**162.416.412**	**732.122.737**

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	10.082.032.424	8.216.452.174
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.865.145	40.221.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.872.727	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.529.820	1.736.923.353
Chi phí bằng tiền khác	977.419.001	947.715.737
Cộng	**12.752.719.117**	**10.941.312.793**

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.262.569.309	3.139.059.660
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	341.036.801	114.790.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	602.137.595	277.948.176
Thuế, phí và lệ phí	41.850.509	39.434.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.683.536	134.932.587
Chi phí bằng tiền khác	594.091.971	624.452.449
Chi phí dự phòng nợ phải thu	59.774.000	-
Cộng	**5.026.143.721**	**4.330.618.165**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	413.636.364	215.000.000
Thu về nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	1.818.182	188.000.000
Thu nhập khác	18.120.364	12.114.171
Cộng	**433.574.910**	**415.114.171**

5.9. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thuế truy thu, phạt hành chính, phạt chậm nộp	-	135.859.461
Chi phí khác	6.666.666	10.000.000
Cộng	**6.666.666**	**145.859.461**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.612.083.152	10.487.812.200
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.666.666	145.859.461
- Chi phí không hợp lệ	*6.666.666*	*145.859.461*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	10.618.749.818	10.633.671.661
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.123.749.963	-
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	637.124.988	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.486.624.975**	**2.362.364.768**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	*1.486.624.975*	*2.126.734.332*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	*235.630.436*

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	69.700.365.673	78.208.409.823
Chi phí nhân công	23.688.776.737	28.145.647.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.462.882.176	6.854.046.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.019.913.144	5.321.794.227
Chi phí khác bằng tiền	1.688.263.064	1.938.812.797
Cộng	**107.560.200.794**	**120.468.710.600**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	17.711.911.876	19.660.691.846
Cộng	**17.711.911.876**	**19.660.691.846**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ vay gốc theo khế ước thông thường	18.911.911.876	32.429.869.838
Cộng	**18.911.911.876**	**32.429.869.838**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.396.475.000	884.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	204.000.000	204.000.000
Cộng	**1.600.475.000**	**1.088.000.000**

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Nguyễn Nhượng	**Hồ Thị Bình**	**Nguyễn Thị Anh Đào**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Bình Định, ngày 24 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH
DN: E=THANHMAI.BIPRICA@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4100300251, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH, L=BÌNH ĐỊNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-31 09:05:37